

BÁO CÁO THỊ TRƯỜNG TRÁI PHIẾU DOANH NGHIỆP

THÁNG 03 NĂM 2026

*“Phát hành mới phục hồi, thanh khoản thứ cấp
cải thiện, nhóm Bất động sản tiếp tục dẫn dắt”*



Thị trường Sơ cấp:

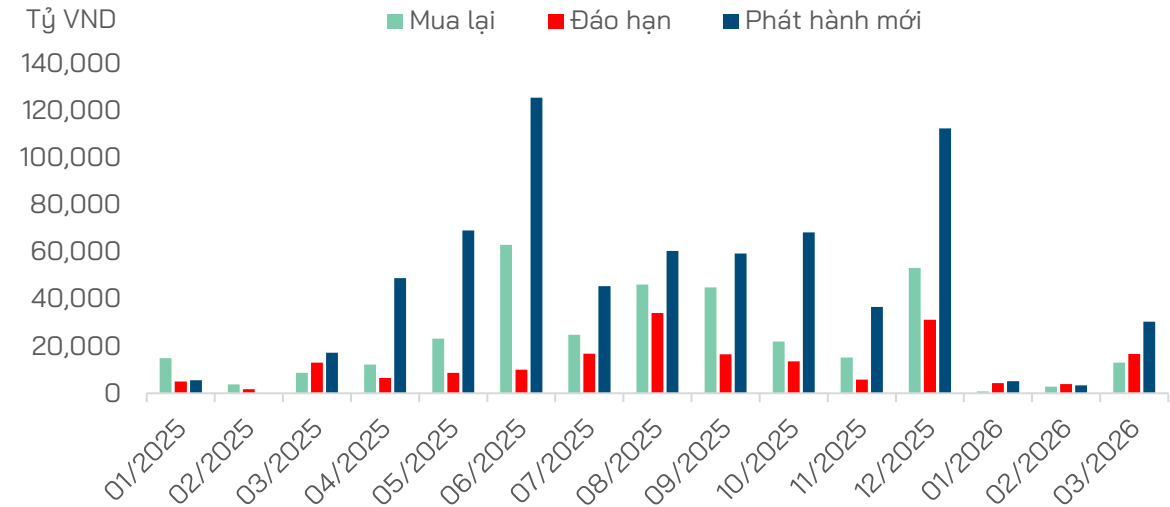
- ❖ **Tính đến cuối tháng 03/2026, tổng dư nợ trái phiếu doanh nghiệp đang lưu hành đạt khoảng 1.386.806 tỷ đồng, tăng nhẹ 0.057% MoM.** Phát hành TPDN mới trong tháng 3/2026 đạt 30,380 tỷ đồng, tăng mạnh so với cùng kỳ +76.6% YoY, trong đó, hoạt động phát hành riêng lẻ chiếm phần lớn giá trị phát hành (25.286 tỷ đồng, tương đương 83.2% tổng giá trị phát hành) và hoạt động phát hành công chúng (5.095 tỷ đồng, tương đương 16.8%). Lũy kế Q1/2026, phát hành sơ cấp đạt 38,872 tỷ đồng, tăng mạnh +70.8% YoY. Trong đó, 25,805 tỷ đồng giá trị phát hành trái phiếu riêng lẻ, và 13,317 tỷ đồng giá trị phát hành trái phiếu công chúng. Nhóm Bất động sản và Ngân hàng tiếp tục dẫn đầu giá trị phát hành, lần lượt đạt 24,065 tỷ đồng và 10,467 tỷ đồng.
- ❖ **Nhóm Phi Tài chính chiếm tỷ trọng lớn về phát hành mới (chiếm 79.6% tổng giá trị phát hành),** trong đó Bất động sản chiếm tỷ trọng lớn nhất (23,796 tỷ đồng, tương đương 78.3% tỷ trọng phát hành), trong khi nhóm Ngân hàng chỉ đạt 4,695 tỷ đồng, mức khá thấp trong mấy tháng qua.
- ❖ **Các Tổ chức phát hành đáng chú ý trong tháng 03/2026 chủ yếu thuộc nhóm Bất động sản,** gồm có Đầu tư Marina Center (phát hành 10,196 tỷ đồng, kỳ hạn 10 năm với coupon 8.3%), New times JSC (phát hành 8,000 tỷ đồng, kỳ hạn 4 năm với coupon 10.5%), Đầu tư & Phát triển Phát Đạt (phát hành 5,600 tỷ đồng, kỳ hạn 1.36 năm với coupon 11%).
- ❖ **Đáo hạn trái phiếu tăng mạnh khi đạt 16,696 tỷ đồng, +27.74% YoY.** Hoạt động mua lại trái phiếu trước hạn tăng mạnh: 13,036 tỷ đồng, +51.73% YoY, chủ yếu đến từ nhóm Bất động sản (5,707 tỷ đồng) và Ngân hàng (6,925 tỷ đồng), tổng 2 nhóm chiếm 96.9% tổng giá trị mua lại.

Thị trường Thứ cấp:

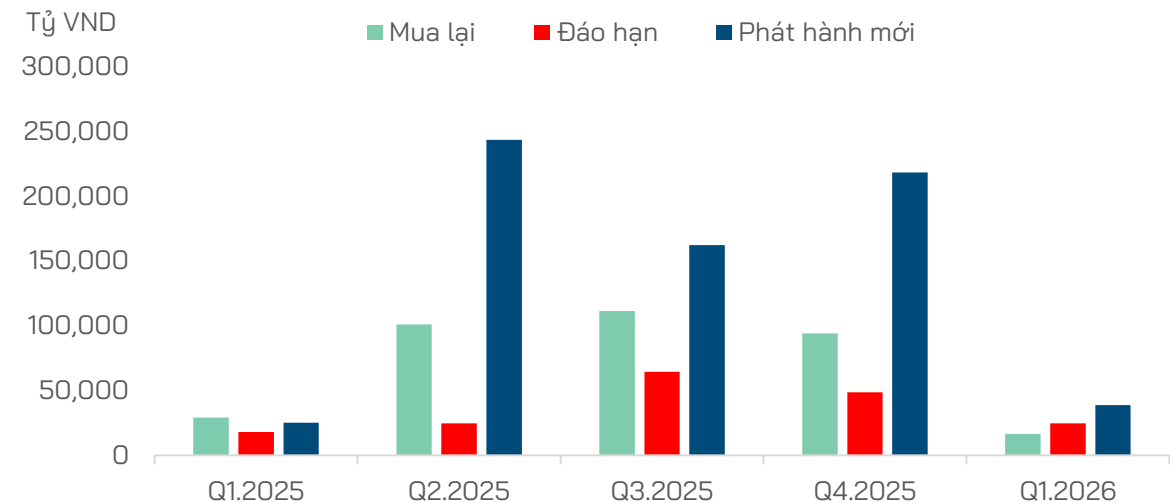
- ❖ **Trong tháng 03/2026, thị trường TPDN thứ cấp ghi nhận sự cải thiện mạnh về thanh khoản, với giá trị giao dịch bình quân phiên đạt 7,605 tỷ đồng, tăng +51.3% MoM.** Tổng giá trị giao dịch trong tháng đạt 167,303 tỷ đồng, tăng +121.9% MoM. Trong đó, nhóm phát hành riêng lẻ đạt 151,289 tỷ đồng (+139.4% MoM) và nhóm phát hành công chúng đạt 16,014 tỷ đồng (+31.3% MoM). Nhóm Bất động sản và Ngân hàng vẫn chiếm phần lớn giá trị giao dịch trong tháng với tỷ trọng lần lượt ở mức 52.7% và 29.8%.
- ❖ **Top 5 tổ chức có giá trị giao dịch lớn nhất trong tháng:** Newco Jsc dẫn đầu về giá trị giao dịch với 19,427 tỷ đồng, tiếp theo là HDBank đạt 17,059 tỷ đồng, Vinhomes đạt 11,891 tỷ đồng, Hung Phat Invest đạt 7,803 tỷ đồng và Vietjet Air đạt 5,972 tỷ đồng. Về lợi suất đáo hạn (YTM), Vinhomes đạt mức cao nhất với mã VHM12503 với YTM ở mức 11.30% và giá trị giao dịch 4,237 tỷ đồng.

- **Tính đến cuối tháng 03/2026, tổng dư nợ trái phiếu doanh nghiệp đang lưu hành đạt khoảng 1.386.806 tỷ đồng**, gần như đi ngang so với tháng trước chỉ tăng nhẹ 0,057% MoM.
- **Phát hành TPDN mới trong tháng 3/2026 đạt 30,380 tỷ đồng**, tăng mạnh so với cùng kỳ +76.6% YoY, trong đó, hoạt động phát hành riêng lẻ chiếm phần lớn giá trị phát hành (25.286 tỷ đồng, chiếm 83.2% tổng giá trị phát hành) và hoạt động phát hành công chúng (5.095 tỷ đồng, chiếm 16.8%).
- **Nhóm Phi Tài chính chiếm tỷ trọng lớn về phát hành mới (chiếm 79.64% tổng giá trị phát hành)**, trong đó Bất động sản chiếm tỷ trọng lớn nhất (23,796 tỷ đồng, tương đương 78.3% tỷ trọng phát hành) trong khi nhóm Ngân hàng chỉ đạt 4,695 tỷ đồng, mức khá thấp trong mấy tháng qua.
- **Các Tổ chức phát hành đáng chú ý trong tháng 03/2026 chủ yếu thuộc nhóm ngành Bất động sản**, gồm có Đầu tư Marina Center (phát hành 10,196 tỷ đồng, kỳ hạn 10 năm với coupon 8.3%), New times. JSC (phát hành 8,000 tỷ đồng, kỳ hạn 4 năm với coupon 10.5%), Đầu tư & Phát triển Phát Đạt (phát hành 5,600 tỷ đồng, kỳ hạn 1.36 năm với coupon 11%).
- **Đáo hạn trái phiếu tăng mạnh khi đạt 16,696 tỷ đồng, +27.74% YoY.** Hoạt động mua lại trái phiếu trước hạn tăng mạnh: 13,036 tỷ đồng, +51.73% YoY, chủ yếu đến từ nhóm Bất động sản (5,707 tỷ đồng) và Ngân hàng (6,925 tỷ đồng), tổng 2 nhóm chiếm 96.9% tổng giá trị mua lại.
- **Lũy kế Q1/2026, phát hành sơ cấp đạt 38,872 tỷ đồng, tăng mạnh +70.8% YoY.** Trong đó, 25,805 tỷ đồng giá trị phát hành trái phiếu riêng lẻ, và 13,317 tỷ đồng giá trị phát hành trái phiếu công chúng. Nhóm Bất động sản và Ngân hàng tiếp tục dẫn đầu giá trị phát hành, lần lượt đạt 24,065 tỷ đồng và 10,467 tỷ đồng.

Hoạt động trong tháng 3/2026

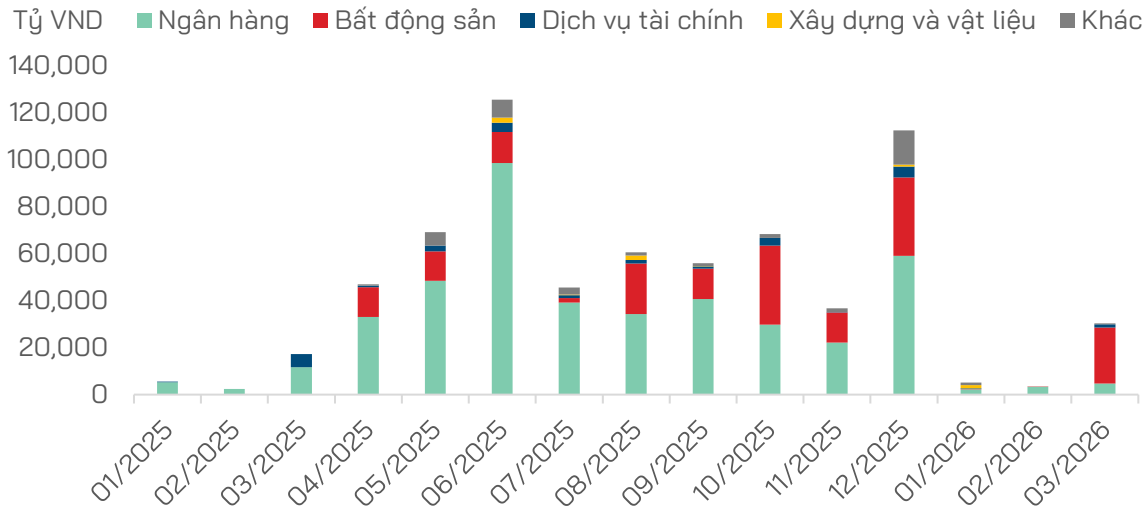


Thị trường trái phiếu lưu hành

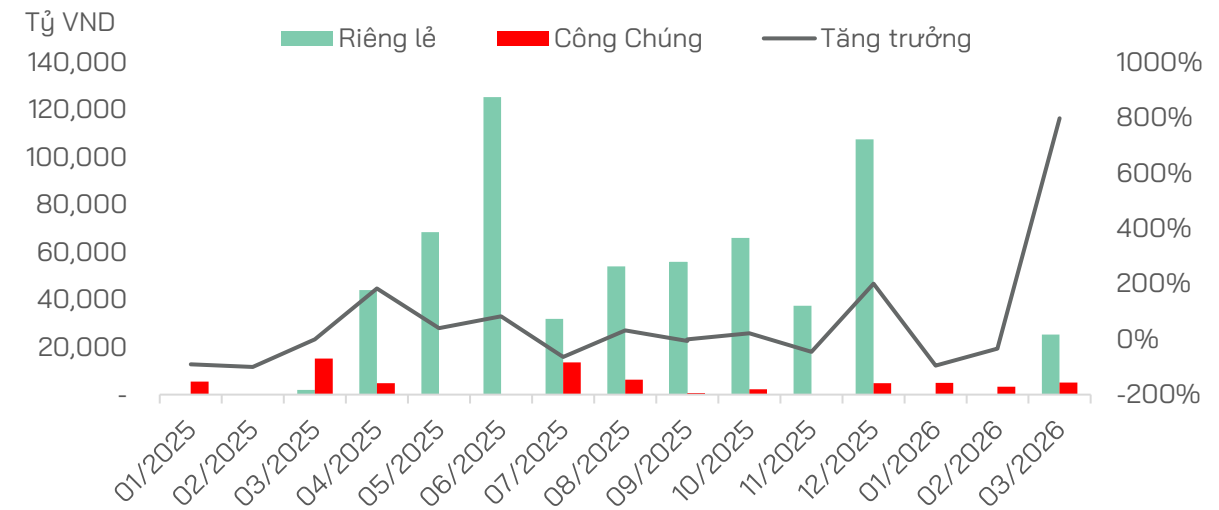


Thị trường Sơ cấp: Lãi suất phát hành nhóm ngân hàng tăng

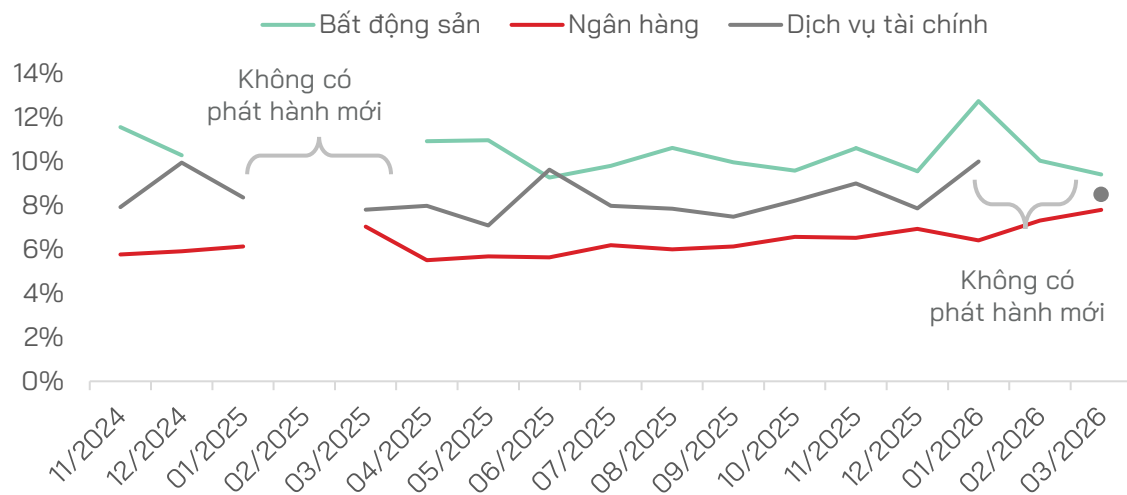
Phát hành mới theo ngành



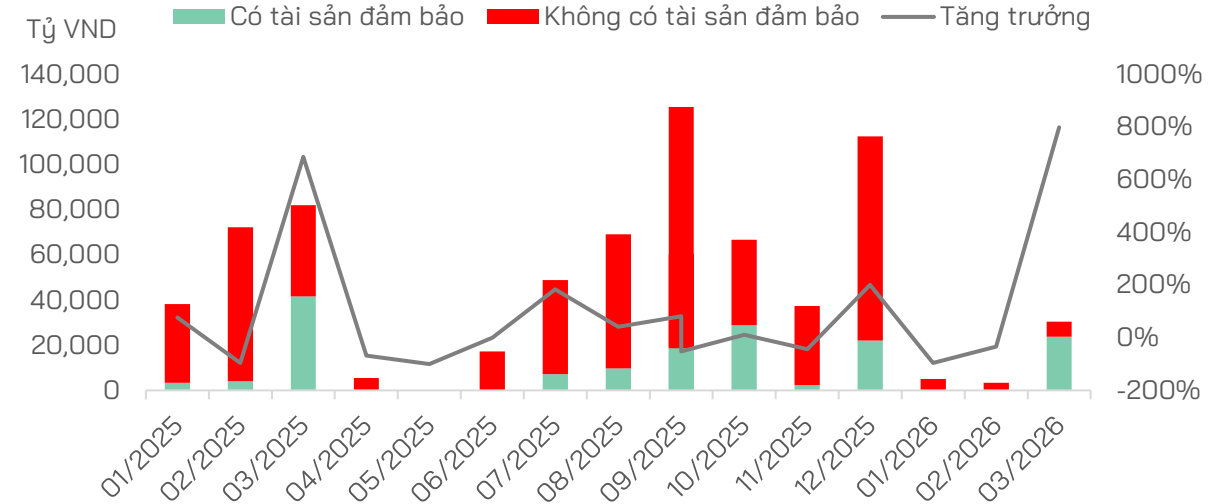
Giá trị phát hành trái phiếu



Diễn biến lãi suất các nhóm chính



Trái phiếu có tài sản đảm bảo



Thị trường Sơ cấp: Thông tin Trái phiếu đã phát hành trong tháng 03/2026

Thông tin Trái phiếu đã phát hành trong tháng 03/2026

Ngành	Tổng			Cố định			Thả nổi và Kết hợp		
	Giá trị (tỷ VND)	Kỳ hạn BQ	Coupon BQ	Giá trị (tỷ VND)	Kỳ hạn BQ	Coupon BQ	Giá trị (tỷ VND)	Kỳ hạn BQ	Coupon BQ
Dịch vụ tài chính	1,490	3.8	8.50%	520	7.1	8.50%	970	2.0	
Kỳ hạn 1-3 năm	1,040	1.9	8.50%	70	1.0	8.50%	970	2.0	
Kỳ hạn hơn 7 năm	450	8.0	8.50%	450	8.0	8.50%			
Ngân hàng	4,695	7.5	7.80%				4,695	7.5	7.80%
Kỳ hạn hơn 7 năm	4,695	7.5	7.80%				4,695	7.5	7.80%
Bất động sản	23,796	6.0	9.54%	11,600	3.1	10.66%	12,196	8.7	8.27%
Kỳ hạn 1-3 năm	5,600	1.4	11.00%	3,600	1.0	11.00%	2,000	2.0	
Kỳ hạn 3-5 năm	8,000	4.0	10.50%	8,000	4.0	10.50%			
Kỳ hạn hơn 7 năm	10,196	10.0	8.27%				10,196	10.0	8.27%
Hàng & Dịch vụ Công nghiệp	400	2.0	7.00%	400	2.0	7.00%			
Kỳ hạn 1-3 năm	400	2.0	7.00%	400	2.0	7.00%			

Thống kê giá trị phát hành mới trong tháng 03/2026 theo nhóm ngành

STT	Mã Trái phiếu	Tổ chức phát hành	Ngành	Ngày phát hành	Ngày đáo hạn	Giá trị phát hành (tỷ VND)	Kỳ hạn trái phiếu	Coupon dự kiến kỳ kế tiếp
1	NTJ12601	New Times., Jsc	Bất động sản	31/03/2026	31/03/2030	8,000	4 Năm	10.50%
2	TMS426010	Transimex	Hàng & Dịch vụ Công nghiệp	27/03/2026	27/03/2028	400	2 Năm	7.00%
3	PDA12602	Đầu Tư Và Phát Triển Bất Động Sản Phát Đạt	Bất động sản	26/03/2026	26/03/2027	3,600	1 Năm	11.00%
4	PDA12601	Đầu Tư Và Phát Triển Bất Động Sản Phát Đạt	Bất động sản	26/03/2026	26/03/2028	2,000	2 Năm	11.00%
5	EVF12601	Tài chính Tổng hợp Điện lực	Dịch vụ tài chính	23/03/2026	23/03/2034	450	8 Năm	8.50%
6	HDBC8Y263401	HDBank	Ngân hàng	20/03/2026	20/03/2034	2,412	8 Năm	8.60%
7	HDBC7Y263301	HDBank	Ngân hàng	20/03/2026	20/03/2033	2,282	7 Năm	8.40%
8	MAR12601	Đầu tư Marina Center	Bất động sản	20/03/2026	20/03/2036	10,196	10 Năm	4.50%
9	MBS12601	Chứng khoán MB	Dịch vụ tài chính	19/03/2026	19/03/2028	970	2 Năm	7.40%
10	VDS12601	Chứng khoán Rồng Việt	Dịch vụ tài chính	04/03/2026	04/03/2027	70	1 Năm	8.50%

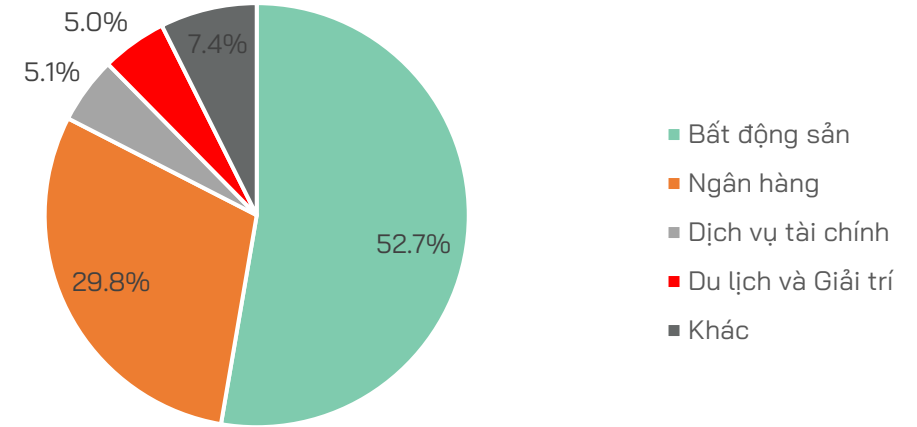
Thị trường Sơ cấp: Kế hoạch phát hành trong năm 2026

Thời gian	Mã Trái phiếu	Tổ chức phát hành	Giá trị phát hành (TỶ VND)	Kỳ hạn (Năm)
04/05/2026	F88126015	Kinh doanh F88	300	2.0
05/05/2026	SBT426001	Mía đường Thành Thành Công - Biên Hòa	1,000	2.0
25/05/2026	CII425002	Hạ tầng Kỹ thuật TP.HCM	2,500	15.0
30/06/2026	HDBC7Y263302	HDBank	2,500	7.0
30/06/2026	HDBC8Y263402	HDBank	2,500	8.0
30/06/2026	KLB7Y202502	KienlongBank	1,000	7.0
30/06/2026	AGRB_TPRL_2025_2	Agribank	10,000	8.0
30/06/2026	VIC_TPQT_2026	VinGroup	-	5.0
30/09/2026	CTG2634T2/02	VietinBank	4,000	8.0
30/09/2026	KLB7Y202503	KienlongBank	1,000	7.0
30/09/2026	TCXPO2629002	Chứng khoán TCBS	1,000	3.0
31/12/2026	CTG2634T2/03	VietinBank	2,000	8.0
31/12/2026	TCX_TPDN_3000_5	Chứng khoán TCBS	500	2.0
31/12/2026	TCX_TPDN_3000_6	Chứng khoán TCBS	500	2.0
31/12/2026	LPB7Y202504	LPBank	900	7.0
31/12/2026	LPB8Y202505	LPBank	1,500	8.0
31/12/2026	LPB10Y202506	LPBank	-	10.0
31/12/2026	TCXPO2628003	Chứng khoán TCBS	1,500	2.0
31/12/2026	TCXPO2628004	Chứng khoán TCBS	1,500	2.0
31/12/2026	F88BOND.PO.03	Kinh doanh F88	400	2.0
31/12/2026	VPB_TPRL_2026_1	VPBank	30,000	5.0

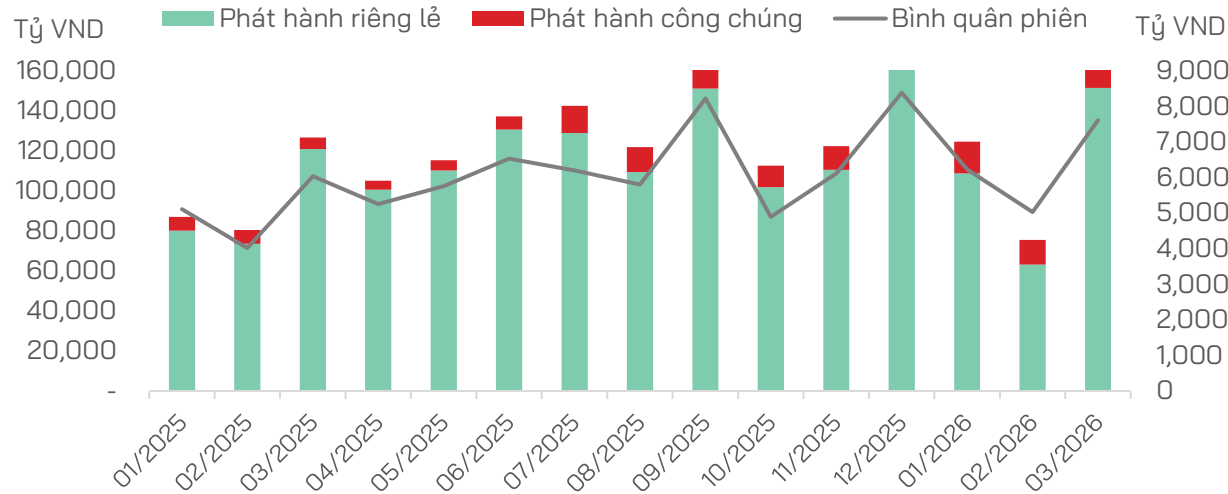
Nguồn: FiinX, HDS Research

- Trong tháng 03/2026, thị trường TPDN thứ cấp ghi nhận sự cải thiện mạnh về thanh khoản, với giá trị giao dịch bình quân phiên đạt **7,605 tỷ đồng, tăng +51.3% MoM**. Tổng giá trị giao dịch trong tháng đạt 167,303 tỷ đồng, tăng +121.9% MoM. Trong đó, nhóm phát hành riêng lẻ đạt 151,289 tỷ đồng (+139.4% MoM) và nhóm phát hành công chúng đạt 16,014 tỷ đồng (+31.3% MoM). Nhóm Bất động sản và Ngân hàng vẫn chiếm phần lớn giá trị giao dịch trong tháng 3/2026 với tỷ trọng lần lượt ở mức 52.7% và 29.8%.
- Lũy kế Q1/2026, thanh khoản thị trường thứ cấp duy trì ở mức ổn định với giá trị giao dịch bình quân phiên đạt khoảng **6,444 tỷ đồng, -0.5% QoQ**. Tổng giá trị giao dịch toàn quý đạt 367,186 tỷ đồng, giảm -14.1% QoQ. Trong đó, nhóm phát hành riêng lẻ đạt 323,204 tỷ đồng (-16.4% QoQ), nhóm công chúng tăng nhẹ lên 43,982 tỷ đồng (+7.5% QoQ).

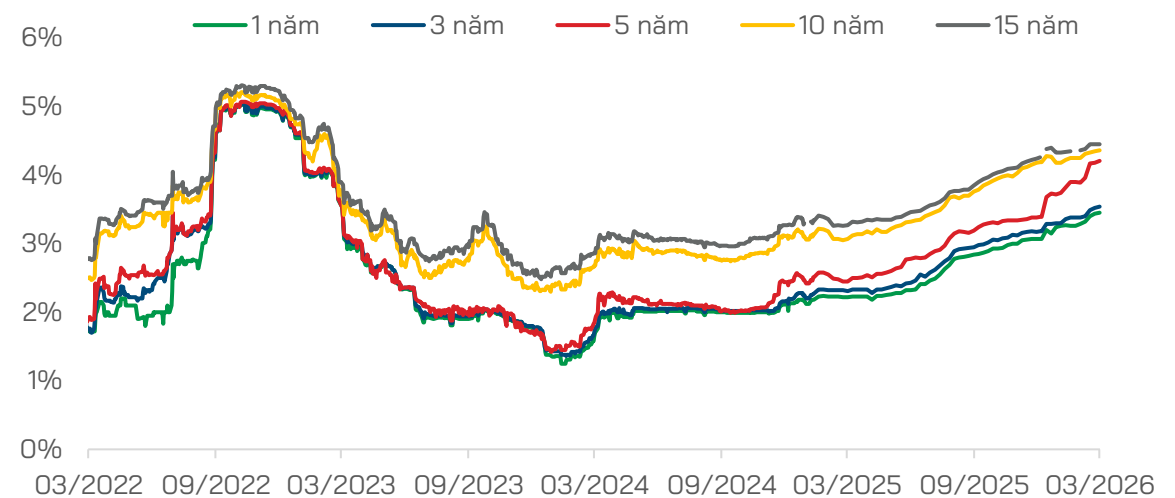
Giá trị phát hành theo ngành



Phát hành trái phiếu



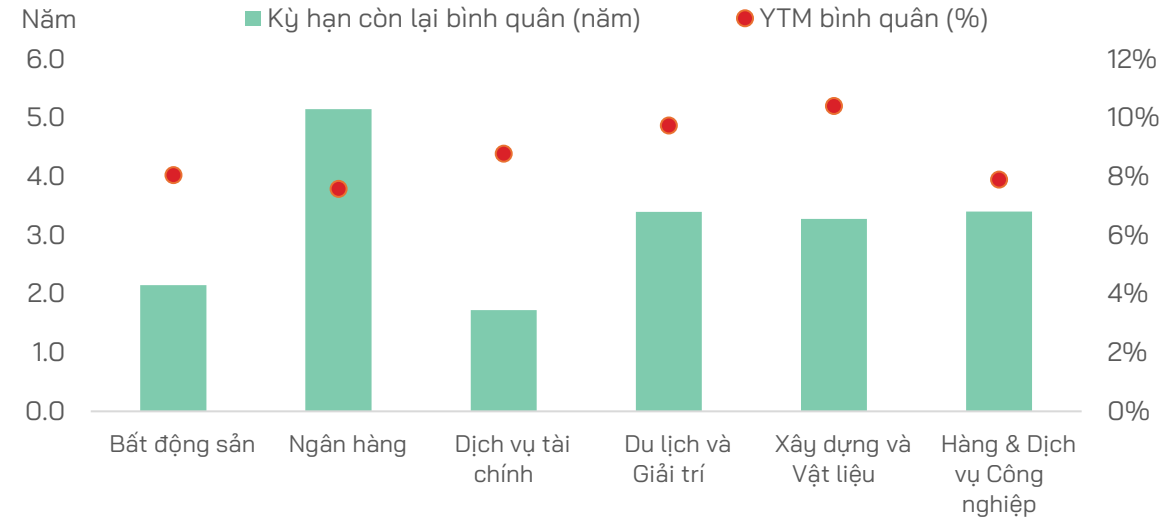
Đường cong lợi suất Trái phiếu Chính phủ



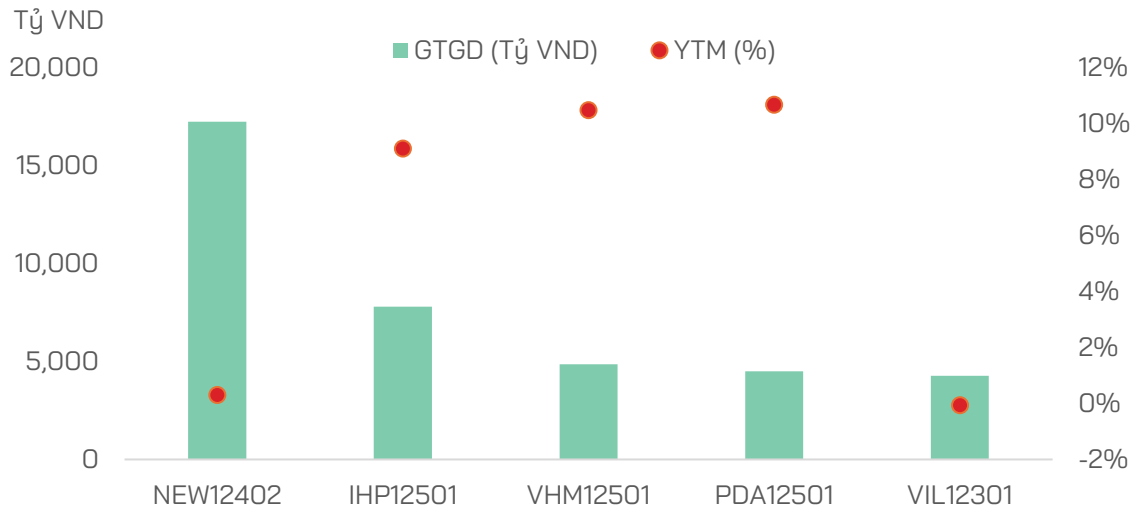
Thị trường Thứ cấp: Lợi suất cao duy trì ở nhóm BĐS, phản ánh mức bù rủi ro lớn

- **Top 5 tổ chức có giá trị giao dịch lớn nhất trong tháng:** Newco Jsc dẫn đầu về giá trị giao dịch với 19,427 tỷ đồng, tiếp theo là HDBank đạt 17,059 tỷ đồng, Vinhomes đạt 11,891 tỷ đồng, Hung Phat Invest đạt 7,803 tỷ đồng và Vietjet Air đạt 5,972 tỷ đồng.
- **Về lợi suất đáo hạn (YTM),** Vinhomes đạt mức cao nhất với mã VHM12503 với YTM ở mức 11.30% và giá trị giao dịch 4,237 tỷ đồng. Tiếp theo là Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển BĐS Phát Đạt với mã PDA12501 ghi nhận YTM ở mức 10.67% đạt giá trị giao dịch 4,501 tỷ đồng. Kế tiếp là CTCP Thái Sơn – Long An với mã TSL12102 đạt 10.56% với giá trị giao dịch 3,605 tỷ đồng.

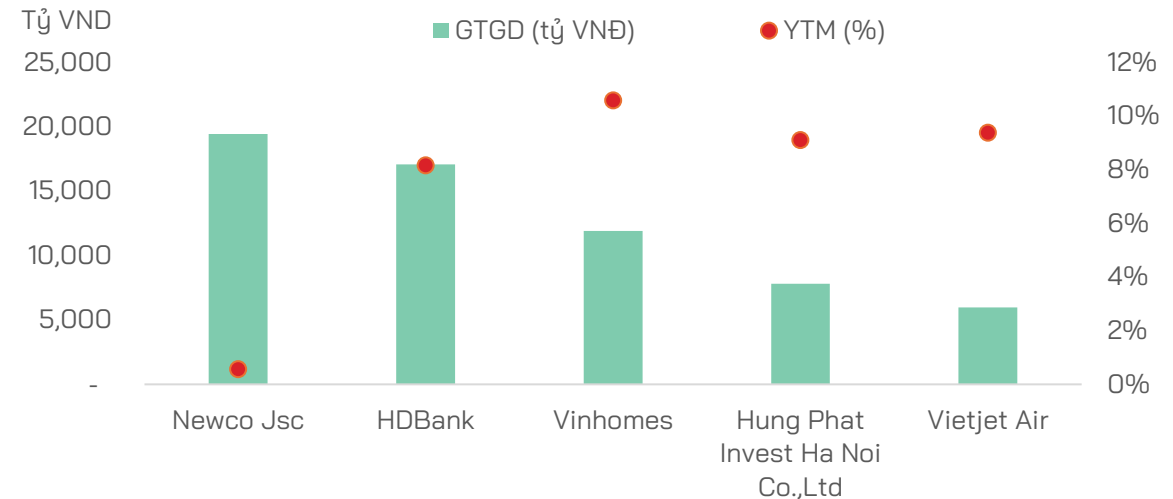
Tương quan lãi suất thị trường thứ cấp và kỳ hạn còn lại



Top 5 mã trái phiếu giao dịch nhiều nhất trên thứ cấp



Top 5 TCPH có trái phiếu giao dịch nhiều nhất trên thứ cấp



Thị trường Thứ cấp: Thống kê giao dịch theo ngành trong tháng 03/2026

Ngành	Tổng GTGD (tỷ VND)	Phát hành Công chứng (tỷ VND)	Phát hành Riêng lẻ (tỷ VND)	KHCL bình quân (Năm)	YTM bình quân
Bất động sản	88,166	3,108	85,058	2.2	8.0%
Kỳ hạn <1 năm	14,848	1,885	12,963	0.6	6.7%
Kỳ hạn 1-3 năm	62,373	1,224	61,149	2.0	9.2%
Kỳ hạn 3-5 năm	4,985	-	4,985	3.5	7.5%
Kỳ hạn 5-7 năm	5,242	-	5,242	5.4	1.2%
Kỳ hạn ≥ 7 năm	719	-	719	8.1	6.5%
Ngân hàng	49,931	7,876	42,055	5.2	8.0%
Kỳ hạn <1 năm	4,996	-	4,996	0.5	7.1%
Kỳ hạn 1-3 năm	6,819	2	6,817	2.2	6.1%
Kỳ hạn 3-5 năm	364	109	256	4.7	7.5%
Kỳ hạn 5-7 năm	26,592	6,412	20,180	6.2	8.1%
Kỳ hạn ≥ 7 năm	11,159	1,352	9,807	7.4	7.9%
Du lịch và Giải trí	8,347	-	8,347	3.4	10.0%
Kỳ hạn 1-3 năm	2,606	-	2,606	1.9	10.1%
Kỳ hạn 3-5 năm	5,741	-	5,741	4.1	9.6%
Xây dựng và Vật liệu	4,798	331	4,467	3.3	10.0%
Kỳ hạn <1 năm	239	0	239	0.6	9.5%
Kỳ hạn 1-3 năm	524	-	524	1.5	10.3%
Kỳ hạn 3-5 năm	3,704	-	3,704	3.7	10.5%
Kỳ hạn ≥ 7 năm	331	331	-	9.4	5.8%
Tài nguyên Cơ bản	1,306	404	902	2.6	10.0%
Kỳ hạn 1-3 năm	1,306	404	902	2.6	10.5%

Ngành	Tổng GTGD (tỷ VND)	Phát hành Công chứng (tỷ VND)	Phát hành Riêng lẻ (tỷ VND)	KHCL bình quân (Năm)	YTM bình quân
Dịch vụ tài chính	8,503	2,914	5,590	1.7	9.0%
Kỳ hạn <1 năm	997	159	838	0.3	11.1%
Kỳ hạn 1-3 năm	7,295	2,755	4,540	1.9	8.3%
Kỳ hạn 3-5 năm	212	-	212	3.5	10.7%
Hàng & Dịch vụ Công nghiệp	1,838	13	1,825	3.4	8.0%
Kỳ hạn <1 năm	102	-	102	0.1	8.8%
Kỳ hạn 1-3 năm	203	13	189	2.1	8.8%
Kỳ hạn 3-5 năm	1,534	-	1,534	3.8	7.7%
Ô tô và phụ tùng	1,021	-	1,021	2.2	11.0%
Kỳ hạn <1 năm	50	-	50	0.6	10.9%
Kỳ hạn 1-3 năm	910	-	910	2.2	11.4%
Kỳ hạn 3-5 năm	61	-	61	3.6	12.5%
Thực phẩm và đồ uống	1,795	1,295	500	1.6	9.0%
Kỳ hạn <1 năm	115	76	39	0.8	9.5%
Kỳ hạn 1-3 năm	1,680	1,218	461	1.7	8.8%
Hàng cá nhân & Gia dụng	72	72	-	0.1	9.0%
Kỳ hạn <1 năm	54	54	-	0.1	8.6%
Kỳ hạn 1-3 năm	18	18	-	2.7	8.8%
Điện, nước & xăng dầu khí đốt	1,524	-	1,524	2.0	3.0%
Kỳ hạn <1 năm	812	-	812	0.3	0.8%
Kỳ hạn 1-3 năm	299	-	299	2.8	2.6%
Kỳ hạn 3-5 năm	412	-	412	4.7	7.6%

Thị trường Thứ cấp: Thống kê giao dịch theo ngành trong Quý 1/2026

Ngành	Tổng GTGD (tỷ VND)	Phát hành Công chứng (tỷ VND)	Phát hành Riêng lẻ (tỷ VND)	KHCL bình quân (Năm)	YTM bình quân
Ngân hàng	124,584	23,261	101,323	5.37	7.51%
Kỳ hạn <1 năm	10,239	-	10,239	0.58	6.98%
Kỳ hạn 1-3 năm	16,421	12	16,409	2.13	6.04%
Kỳ hạn 3-5 năm	1,341	315	1,027	4.81	7.78%
Kỳ hạn 5-7 năm	61,597	16,382	45,214	6.25	7.99%
Kỳ hạn ≥ 7 năm	34,986	6,551	28,434	7.57	7.78%
Bất động sản	167,229	6,148	161,081	2.24	7.74%
Kỳ hạn <1 năm	30,909	3,830	27,079	0.62	7.03%
Kỳ hạn 1-3 năm	109,620	2,317	107,302	2.07	8.63%
Kỳ hạn 3-5 năm	13,905	-	13,905	3.4	7.66%
Kỳ hạn 5-7 năm	11,476	-	11,476	5.52	2.05%
Kỳ hạn ≥ 7 năm	1,319	-	1,319	8.41	6.56%
Dịch vụ tài chính	26,355	10,499	15,856	2.4	9.64%
Kỳ hạn <1 năm	2,113	210	1,903	0.25	11.06%
Kỳ hạn 1-3 năm	22,372	10,289	12,083	2.26	9.56%
Kỳ hạn 3-5 năm	224	-	224	3.48	10.70%
Kỳ hạn 5-7 năm	1,647	-	1,647	5.71	8.48%
Tài nguyên Cơ bản	4,258	1,330	2,927	2.44	10.16%
Kỳ hạn 1-3 năm	4,258	1,330	2,927	2.44	10.16%
Xây dựng và Vật liệu	10,830	514	10,316	3.14	10.34%
Kỳ hạn <1 năm	960	1	959	0.42	9.68%
Kỳ hạn 1-3 năm	1,505	3	1,501	1.44	10.12%
Kỳ hạn 3-5 năm	7,856	-	7,856	3.76	10.50%
Kỳ hạn ≥ 7 năm	510	510	-	9.48	4.47%

Ngành	Tổng GTGD (tỷ VND)	Phát hành Công chứng (tỷ VND)	Phát hành Riêng lẻ (tỷ VND)	KHCL bình quân (Năm)	YTM bình quân
Hàng & Dịch vụ Công nghiệp	5,525	71	5,454	3.52	8.09%
Kỳ hạn <1 năm	245	-	245	0.23	9.10%
Kỳ hạn 1-3 năm	1,223	71	1,152	2.42	8.79%
Kỳ hạn 3-5 năm	4,057	-	4,057	4.03	7.83%
Ô tô và phụ tùng	7,199	-	7,199	2.98	11.48%
Kỳ hạn <1 năm	89	-	89	0.63	10.39%
Kỳ hạn 1-3 năm	3,595	-	3,595	2.31	11.35%
Kỳ hạn 3-5 năm	3,514	-	3,514	3.73	11.64%
Thực phẩm và đồ uống	3,932	1,986	1,946	1.72	9.19%
Kỳ hạn <1 năm	287	248	39	0.69	7.56%
Kỳ hạn 1-3 năm	3,645	1,738	1,907	1.76	9.26%
Hàng cá nhân & Gia dụng	173	173	-	0.21	8.55%
Kỳ hạn <1 năm	94	94	-	0.21	8.55%
Kỳ hạn 1-3 năm	80	80	-	2.79	8.48%
Du lịch và Giải trí	12,854	-	12,854	3.23	9.67%
Kỳ hạn 1-3 năm	4,676	-	4,676	1.82	9.95%
Kỳ hạn 3-5 năm	8,178	-	8,178	4.04	9.50%
Điện, nước & xăng dầu khí đốt	4,175	-	4,175	2.43	4.36%
Kỳ hạn <1 năm	1,732	-	1,732	0.36	0.95%
Kỳ hạn 1-3 năm	877	-	877	2.8	2.86%
Kỳ hạn 3-5 năm	1,566	-	1,566	4.51	7.07%
Công nghệ Thông tin	72	-	72	0.54	8.22%
Kỳ hạn <1 năm	72	-	72	0.54	8.22%

Thị trường Thứ cấp: Top Thanh khoản theo Tổ chức phát hành trong tháng 3/2026

STT	Tổ chức phát hành	Mã	Giá trị giao dịch (TỶ VND)	Kỳ hạn còn lại (Năm)	YTM	YTM (%)	Giá sạch bình quân (VND)	Thay đổi giá sạch (%)	Giá bán bình quân (VND)	Thay đổi giá bán (%)
1	Newco Jsc	316,646,921	19,427	33.3	0.57%	0.69%	110,832,279	-1.03%	111,780,621	0.59%
2	HDBank	HDB	17,059	76.4	8.16%	0.50%	167,035,960	0.27%	171,882,313	1.39%
3	Vinhomes	VHM	11,891	32.8	10.58%	2.27%	101,789,392	0.68%	102,353,961	-0.30%
4	Hung Phat Invest Ha Noi Co.,Ltd	107,662,609	7,803	12.2	9.10%	1.07%	99,903,974	-1.01%	103,663,133	-0.28%
5	Vietjet Air	VJC	5,972	40.1	9.38%	-0.29%	102,069,011	5.25%	104,267,458	7.01%
6	VIBBank	VIB	5,386	87.6	8.27%	0.53%	996,959,694	0.29%	1,027,034,629	0.91%
7	VinGroup	VIC	4,692	7.7	11.90%	0.00%	101,676,564	0.40%	102,804,066	-1.11%
8	MBBank	MBB	4,534	84.3	7.56%	0.84%	98,694,752	-0.95%	103,224,571	-0.45%
9	Đầu Tư Và Phát Triển BĐS Phát Đạt	901,135,813	4,501	26.9	10.67%	0.00%	100,000,000	0.00%	100,030,137	0.00%
10	ACB	ACB	4,481	17.4	6.94%	-0.10%	992,047,771	0.15%	1,027,778,154	0.56%
11	Vinam Land	108,294,806	4,270	63.3	-0.06%	-0.95%	141,088,569	2.09%	142,421,761	0.51%
12	VPBank	VPB	4,102	24.8	5.92%	0.00%	992,663,951	-0.13%	1,025,622,899	0.89%
13	Thái Sơn - Long An	1,100,936,235	3,605	44.3	10.56%	0.00%	1,000,000	0.00%	1,029,901	0.00%
14	ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN BĐS TRƯỜNG MINH	901,125,981	3,353	5	5.64%	1.17%	99,842,152	-1.18%	104,560,231	-0.38%
15	New Times., Jsc	102,479,462	3,238	30.5	9.25%	-0.10%	101,831,790	0.61%	105,990,774	0.90%
16	TMại và Đầu tư Việt Đức	108,596,412	2,707	33.1	-8.33%	-0.35%	166,578,820	-0.11%	169,096,460	0.35%
17	Đầu Tư Xây Dựng Thái Sơn	305,173,688	2,571	20.4	10.10%	1.13%	103,787,075	2.08%	104,432,651	1.63%
18	Chứng khoán Tiên Phong	ORS	2,536	3.8	9.67%	-0.38%	62,526,754	-99.90%	63,205,563	-99.90%
19	Tập đoàn R&H	108,859,076	2,449	8.2	10.61%	1.74%	100,242	-1.23%	100,904	-2.52%
20	Chứng khoán TCBS	TCX	1,859	19.9	7.99%	1.73%	99,892,099	0.32%	101,616,894	-0.55%

Thị trường Thứ cấp: Top Thanh khoản theo Tổ chức phát hành trong Quý 1/2026

STT	Tổ chức phát hành	Mã	Giá trị giao dịch (Tỷ VND)	Kỳ hạn còn lại (Năm)	YTM	YTM (%)	Giá sạch bình quân (VND)	Thay đổi giá sạch (%)	Giá bản bình quân (VND)	Thay đổi giá bản (%)
1	HDBank	HDB	40,031	51.7	7.94%	0.63%	217,025,720	0.20%	222,089,397	1.88%
2	Vinhomes	VHM	21,457	32.8	10.46%	0.37%	101,708,148	-2.69%	102,576,588	-1.58%
3	Newco Jsc	316646921	19,427	33.3	0.57%	0.69%	110,832,279	-1.03%	111,780,621	0.59%
4	VIBBank	VIB	17,798	59.6	7.91%	0.53%	999,514,597	0.25%	1,023,029,019	2.10%
5	Hung Phat Invest Ha Noi Co.,Ltd	107662609	16,168	12.2	9.10%	0.72%	99,899,991	-0.58%	103,201,337	1.45%
6	VinGroup	VIC	12,738	7.7	11.92%	-3.53%	100,850,338	-2.23%	102,058,460	-2.07%
7	MBBank	MBB	10,831	82.1	7.43%	0.71%	116,006,353	-0.23%	121,346,984	1.19%
8	ACB	ACB	10,648	16.5	6.64%	1.42%	992,363,353	-0.86%	1,024,001,086	-0.56%
9	New Times., Jsc	102479462	9,204	30.5	9.30%	-0.49%	101,290,068	1.84%	104,545,385	3.80%
10	Vietjet Air	VJC	8,535	38.2	9.28%	-0.07%	102,842,388	-4.98%	104,810,946	-5.69%
11	Vinam Land	108294806	8,496	63.3	0.30%	-1.22%	140,501,476	1.89%	141,674,049	1.37%
12	T Mại và Đầu tư Việt Đức	108596412	8,133	33.1	-7.92%	-1.14%	166,803,149	-0.37%	168,354,050	1.22%
13	Thái Sơn - Long An	1100936235	7,147	44.3	10.58%	-0.04%	999,132	0.18%	1,021,138	1.75%
14	SX và Kinh doanh Vinfast	107894416	7,011	35.9	11.69%	1.89%	103,120,980	-1.25%	104,010,116	0.07%
15	Chứng khoán Tiên Phong	ORS	5,691	3.8	9.77%	-1.65%	61,252,511	1.79%	61,850,965	0.78%
16	VPBank	VPB	5,618	24.8	5.87%	-0.07%	991,836,505	0.07%	1,021,641,714	1.97%
17	Đầu Tư Xây Dựng Thái Sơn	305173688	5,434	20	11.11%	0.52%	102,134,461	2.08%	103,577,089	0.43%
18	ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN BĐS TRƯỜNG MINH	901125981	5,110	5	7.20%	1.25%	99,836,578	-1.26%	103,920,777	1.01%
19	Tập đoàn R&H	108859076	4,622	8.2	10.71%	2.67%	100,217	-2.15%	101,042	-1.82%
20	Becamex Group	BCM	4,099	20.5	9.75%	-0.47%	100,479,658	0.44%	102,602,090	2.65%

Thị trường Thứ cấp: Top các mã trái phiếu có giá trị giao dịch lớn nhất trong T3/2026

STT	Mã Trái phiếu	Giá trị giao dịch (Tỷ VND)	Kỳ hạn còn lại (Năm)	YTM	YTM (%)	Giá sạch (VND)	Giá bản (VND)	Giá bản BQ (VND)	Giá sạch BQ (VND)
1	NEW12402	17,231	20.53	0.30%		109,951,891	111,753,288	111,894,715	111,010,754
2	IHP12501	7,803	12.23	9.10%	1.07%	98,874,760	103,017,226	103,663,133	99,903,974
3	VHM12501	4,859	34.67	10.47%	0.0041	100,182,257	101,508,284	102,030,397	101,144,169
4	PDA12501	4,501	26.87	10.67%	0.00%	100,000,000	100,030,137	100,030,137	100,000,000
5	VIL12301	4,270	63.27	-0.06%	-0.0095	142,543,840	142,783,566	142,421,761	141,088,569
6	VHM12503	4,237	33.10	11.30%	0.25%	101,387,266	101,420,143	101,738,930	101,663,707
7	TSL12102	3,605	44.27	10.56%	0	1,000,000	1,029,901	1,029,901	1,000,000
8	NTJ12501	3,238	30.53	9.25%	-0.10%	102,066,898	106,261,145	105,990,774	101,831,790
9	ACB12408	2,865	4.40	7.08%	-0.001	993,688,751	1,026,839,436	1,023,124,467	992,338,702
10	VIB12504	2,799	90.80	8.24%	0.78%	992,429,594	1,028,796,032	1,029,070,007	995,537,317
11	VDI12101	2,707	33.13	-8.33%	-0.0035	166,483,493	169,394,452	169,096,460	166,578,820
12	TSO12503	2,549	20.43	10.10%	0.34%	103,086,897	103,600,596	104,452,110	103,813,530
13	TRM32502	2,519	4.97	4.04%	0	100,000,000	104,977,671	104,977,671	100,000,000
14	MBB12505	2,309	86.83	7.60%	1.05%	98,091,627	103,401,216	104,938,982	99,889,580
15	VHM12502	2,282	31.60	9.42%	0.0088	99,140,163	100,466,191	104,251,997	103,603,745
16	NEW12403	2,196	44.90	3.79%	-0.13%	109,672,821	111,135,342	110,885,167	109,431,543
17	HDB12427	2,156	80.70	8.22%	0.0057	100,024,932	102,564,384	101,973,222	99,726,317
18	VJC12504	2,034	56.23	9.71%	-2.06%	104,913,150	108,365,205	103,916,418	100,889,090
19	TLR12302	1,887	5.40	9.41%	0.0085	99,765,894	104,697,880	104,353,888	99,796,270
20	HDB12426	1,732	80.67	8.18%	0.58%	100,033,923	102,593,854	102,337,852	99,969,470

Thị trường Thứ cấp: Top các mã trái phiếu có giá trị giao dịch lớn nhất trong Q1/2026

STT	Mã Trái phiếu	Giá trị giao dịch (Tỷ VND)	Kỳ hạn còn lại (Năm)	YTM	YTM (%)	Giá sạch	Giá bản (VND)	Giá bản BQ (VND)	Giá sạch BQ (VND)
1	NEW12402	17,231	20.20	0.30%		109,951,891	111,753,288	111,894,715	111,010,754
2	IHP12501	16,168	11.90	9.10%	0.72%	98,874,760	103,017,226	103,201,337	99,899,991
3	NTJ12501	9,204	30.20	9.30%	-0.49%	102,066,898	106,261,145	104,545,385	101,290,069
4	VIL12301	8,496	62.93	0.30%	-1.22%	142,543,840	142,783,566	141,674,049	140,501,476
5	VHM12501	8,160	34.33	10.26%	0.01%	100,182,257	101,508,284	102,449,066	101,603,520
6	VDI12101	8,133	32.80	-7.92%	-1.14%	166,483,493	169,394,452	168,354,050	166,803,149
7	VIB12504	7,914	90.47	8.10%	-0.86%	992,429,594	1,028,796,032	1,024,066,496	995,832,794
8	VCK125005	7,231	10.50	10.49%	-1.74%	99,430	100,000	100,000	97,299
9	TSL12102	7,147	43.93	10.58%	-0.04%	1,000,000	1,029,901	1,021,138	999,132
10	VIB12505	6,137	90.93	7.92%	0.66%	999,921,219	1,033,535,603	1,027,581,387	1,004,513,502
11	VHM12502	5,762	31.27	9.87%	1.97%	99,140,163	100,466,191	103,784,278	102,531,105
12	MBB12517	5,533	88.23	7.39%	0.85%	99,147,178	103,566,014	103,620,978	99,989,720
13	HDB125011	5,496	72.10	7.94%	0.59%	99,465	99,650	104,890	99,928
14	ACB12408	4,898	4.07	6.89%	-0.10%	993,688,751	1,026,839,436	1,020,416,756	992,589,936
15	PDA12501	4,501	26.53	10.67%	0.00%	100,000,000	100,030,137	100,030,137	100,000,000
16	HDB12426	4,433	80.33	8.02%	0.62%	100,033,923	102,593,854	101,604,341	99,979,673
17	VBA124019	4,352	101.20	8.14%	0.81%	96,294	100,500	100,389	97,216
18	VHM12503	4,237	32.77	11.30%	0.25%	101,387,266	101,420,143	101,738,930	101,663,707
19	TOC12502	4,012	8.23	4.34%	0.45%	102,829,025	105,196,149	105,330,266	104,142,311
20	TSO12503	3,765	20.10	10.64%	-1.99%	103,086,897	103,600,596	104,150,203	102,988,614

Lịch Thanh toán gốc đáo hạn Trái phiếu doanh nghiệp tháng 4-5/2026

STT	Mã Trái phiếu	Tổ chức phát hành	Ngành	Giá trị phát hành (Tỷ VND)	Ngày phát hành	Ngày đáo hạn	Kỳ hạn trái phiếu	Có TSĐB	Kiểu lãi suất coupon
1	SPJ12101	Sài Gòn Phú Minh	Bất động sản	440	13/04/2021	13/04/2026	5 Năm	Có	Kết hợp
2	VHM12403	Vinhomes	Bất động sản	2,000	15/04/2024	15/04/2026	2 Năm	Không	Cố định
3	VIC12402	VinGroup	Bất động sản	2,000	17/04/2024	17/04/2026	2 Năm	Không	Kết hợp
4	ORS12101	Chứng khoán Tiên Phong	Dịch vụ tài chính	1,000	20/04/2021	20/04/2026	5 Năm	Không	Kết hợp
5	FCN12402	FECON CORP	Xây dựng và Vật liệu	120	21/10/2024	21/04/2026	18 Tháng	Có	Cố định
6	CHA12401	TM - DL - ĐT Cù Lao Chàm	Du lịch và Giải trí	576	21/10/2024	21/04/2026	18 Tháng	Không	Cố định
7	XDD12103	Xây dựng Xuân Đỉnh	Xây dựng và Vật liệu	1,200	22/04/2021	22/04/2026	5 Năm	Có	Kết hợp
8	VHM12404	Vinhomes	Bất động sản	2,000	25/04/2024	25/04/2026	2 Năm	Không	Cố định
9	GKC12102	ĐT TM DV Gia Khang	Bất động sản	1,000	26/04/2021	26/04/2026	5 Năm	Có	Kết hợp
10	MTD12501	Đầu tư Đường Mặt Trời	Bất động sản	250	28/04/2025	28/04/2026	1 Năm	Không	Cố định
11	GSG52201	In và Bao bì Goldsun	Hàng & Dịch vụ Công nghiệp	48	22/07/2022	29/04/2026	1377 ngày	Có	Kết hợp
12	GSG12202	In và Bao bì Goldsun	Hàng & Dịch vụ Công nghiệp	680	29/04/2022	29/04/2026	1461 ngày	Có	Kết hợp
13	BIMCD2126001	Bất Động Sản BIM	Bất động sản	4,597	07/05/2021	07/05/2026	5 Năm	Không	Cố định
14	F8812502	Kinh doanh F88	Dịch vụ tài chính	50	07/05/2025	07/05/2026	1 Năm	Không	Cố định
15	VIC12403	VinGroup	Bất động sản	2,000	07/05/2024	07/05/2026	2 Năm	Không	Kết hợp
16	VIC12404	VinGroup	Bất động sản	2,000	13/05/2024	13/05/2026	2 Năm	Không	Kết hợp
17	VDS12502	Chứng khoán Rồng Việt	Dịch vụ tài chính	659	13/05/2025	13/05/2026	1 Năm	Không	Cố định
18	SHJ12101	Kinh doanh Nhà Sunshine	Bất động sản	1,000	13/05/2021	13/05/2026	5 Năm	Có	Kết hợp
19	VHM12405	Vinhomes	Bất động sản	2,000	15/05/2024	15/05/2026	2 Năm	Không	Cố định
20	VSPBTII_B2019_12416_230	Điện mặt trời VSP Bình Thuận II	Điện, nước & xăng dầu khí đốt	230	16/05/2019	16/05/2026	7 Năm	Không	Kết hợp
21	TNG122017	Đầu tư và Thương mại TNG	Hàng cá nhân & Gia dụng	300	16/05/2022	16/05/2026	4 Năm	Không	Cố định
22	WTO12111	TCT Cổ Phần Thương Mại Xây Dựng	Xây dựng và Vật liệu	230	31/12/2021	19/05/2026	2331 ngày	Có	Kết hợp
23	TLACH2126001	ĐT Tân Thành Long An Tizco	Bất động sản	5,000	20/05/2021	20/05/2026	5 Năm	Có	Kết hợp
24	VJC12103	Vietjet Air	Du lịch và Giải trí	1,000	24/05/2021	24/05/2026	5 Năm	Không	Kết hợp
25	TTCCH2226001	Đầu tư Thành Thành Công	Bán lẻ	75	25/05/2022	25/05/2026	4 Năm	Có	Cố định

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN HD (HDS)

 www.hdbs.vn


TRỤ SỞ CHÍNH

 23A-B Nguyễn Đình Chiểu, Phường Sài Gòn, TP. Hồ Chí Minh

 +84 287 3076966

 +84 286 2838666


CHI NHÁNH HÀ NỘI


 Tầng 5, 32 Trần Hưng Đạo, Phường Cửa Nam, TP. Hà Nội

 +84 243 359 8866

 +84 243 351 8866

PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ PHÂN TÍCH

 hdbs.vn/tin-tuc-su-kien/trung-tam-phan-tich

 research@hdbs.vn

TUYÊN BỐ MIỄN TRỪ TRÁCH NHIỆM

Báo cáo này được xây dựng dựa trên dữ liệu thu thập từ các nguồn được đánh giá là đáng tin cậy, tuy nhiên HDS không đảm bảo tính chính xác và đầy đủ tuyệt đối của các thông tin này. Các nhận định trong báo cáo phản ánh quan điểm tại thời điểm phát hành, có thể thay đổi theo diễn biến thị trường mà không cần thông báo trước.

Báo cáo này chỉ mang tính tham khảo và không phải là khuyến nghị đầu tư. HDS không chịu trách nhiệm đối với bất kỳ rủi ro hoặc tổn thất nào phát sinh từ việc sử dụng thông tin trong báo cáo.

Báo cáo này là sản phẩm và tài sản của HDS. Mọi hành vi sao chép sửa đổi, in ấn mà không có sự đồng ý của HDS đều là trái luật.